

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TDM)

CTCP Nước Thủ Dầu Một

Ngày 29/12/2023	40,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	5.0%	13.0%

DT thuần 2023
533
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.0 11.2%

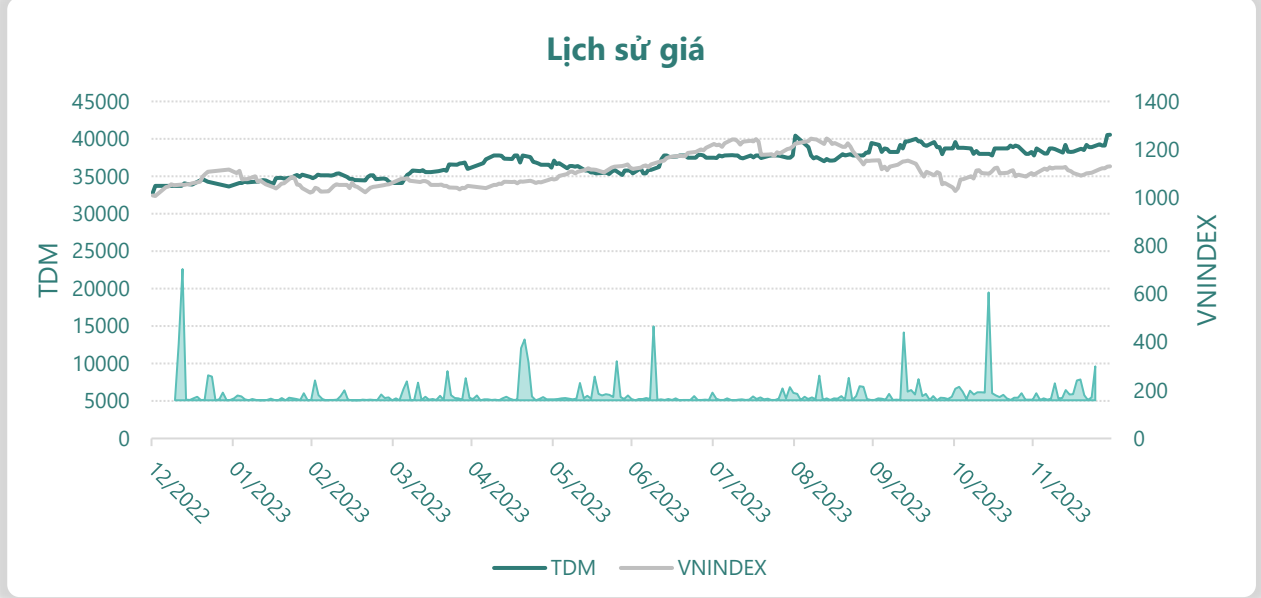
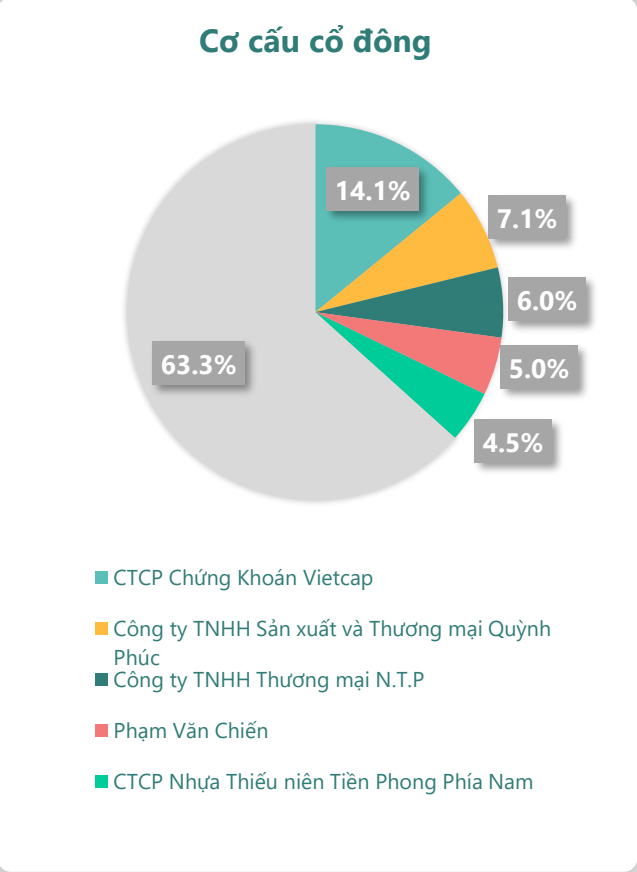
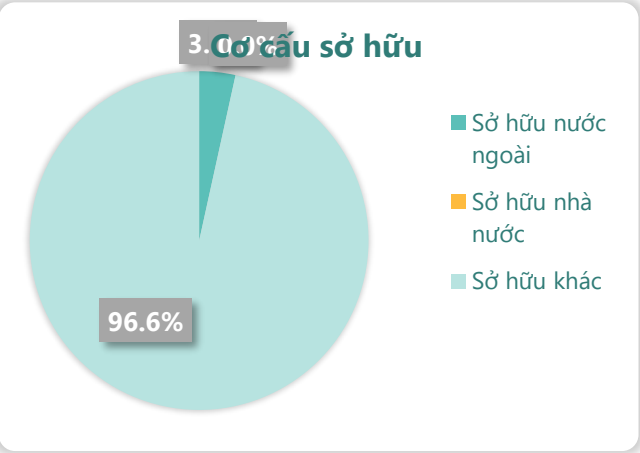
LN thuần 2023
302
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.0 31.3%

LN sau thuế 2023
283
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 28.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
60.4%
YoY: +/-▲ 7.7%

ROE 2023
13.9%
YoY: +/-▲ 2.6%

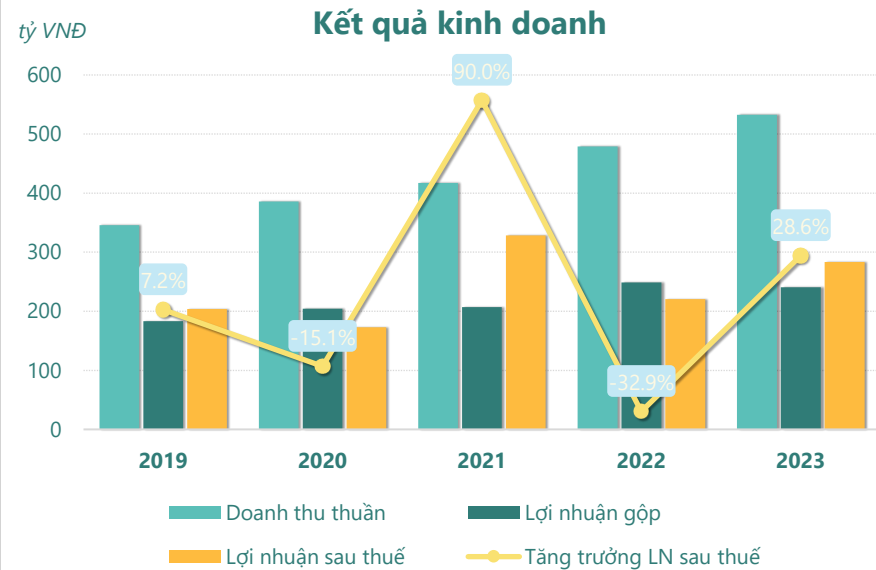
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,814 - 40,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,461
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	352,570
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	0.22
EPS	2,577
P/E	15.7



Kết quả kinh doanh TDM năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 11.2% đạt 532.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 28.6% đạt 283.4 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 13.9% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt

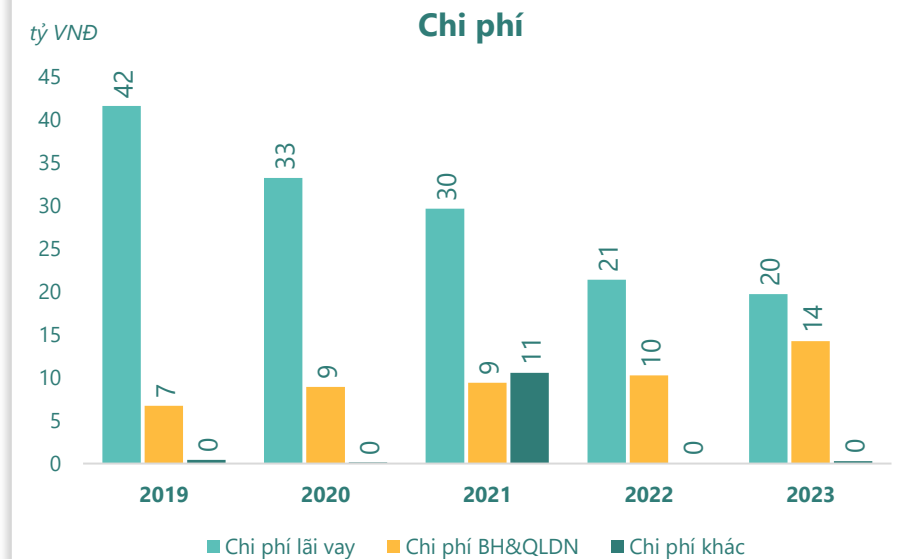
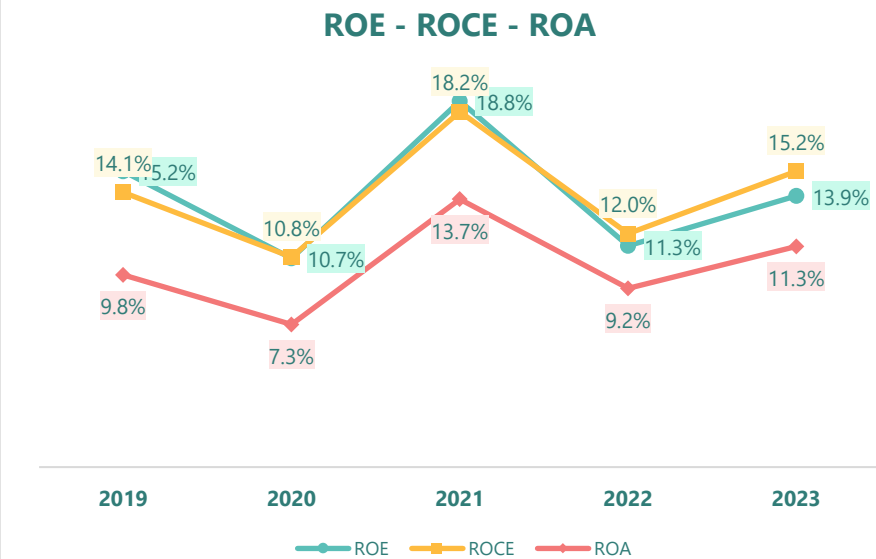
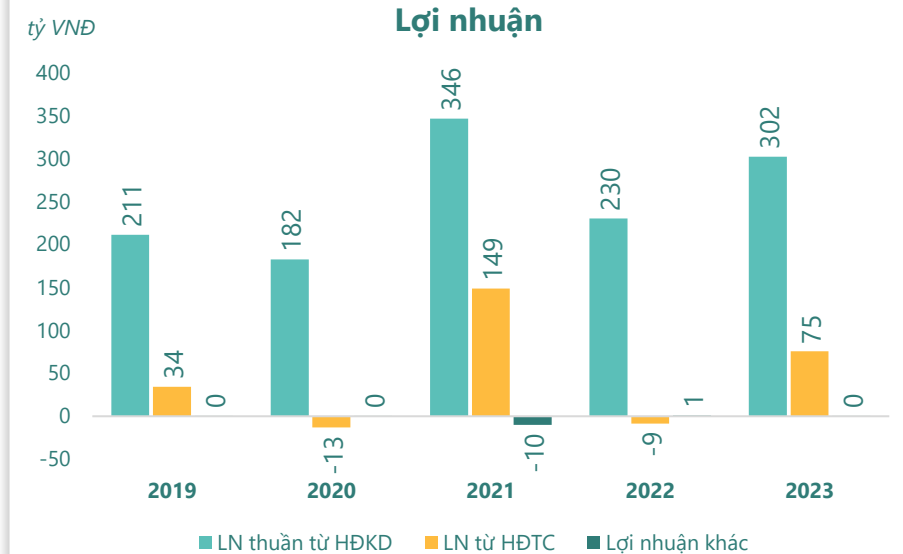
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, TDM có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 302.0 tỷ đồng, tăng lên 71.91 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (254.3 tỷ đồng) là 47.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

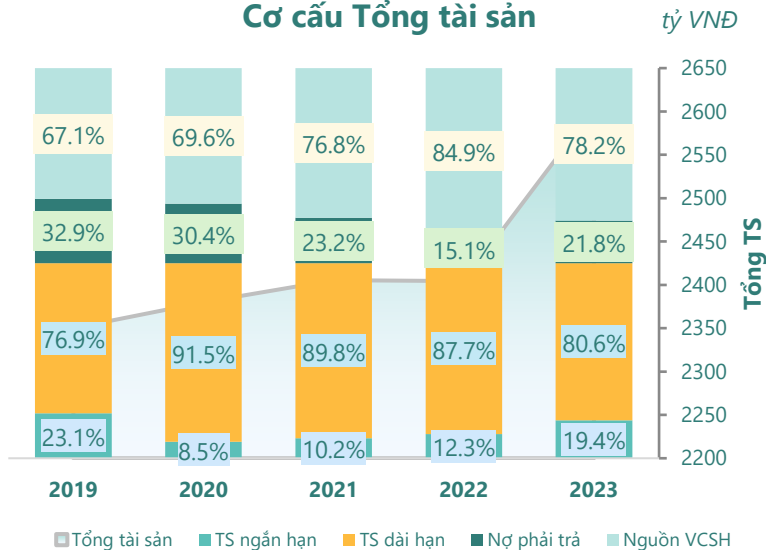
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 19.73 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên, ở mức 14.24 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.29 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của TDM năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 13.9%, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

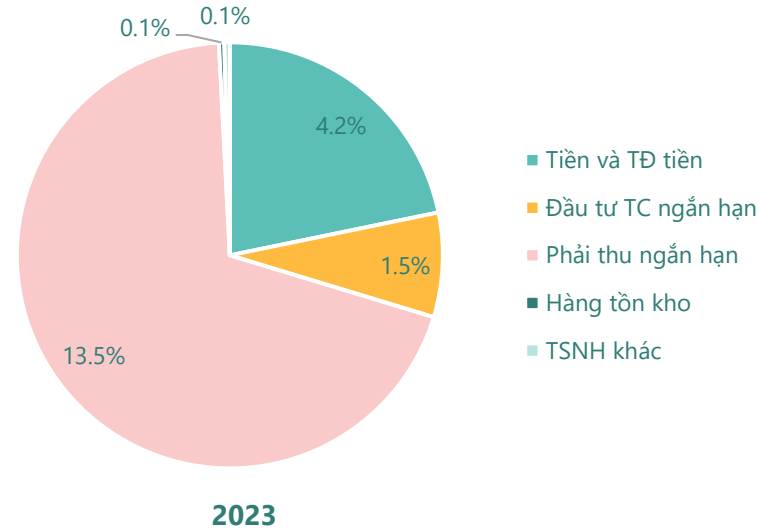
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của TDM năm 2023 tăng trưởng 8.28% so với năm trước, đạt 2,603 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

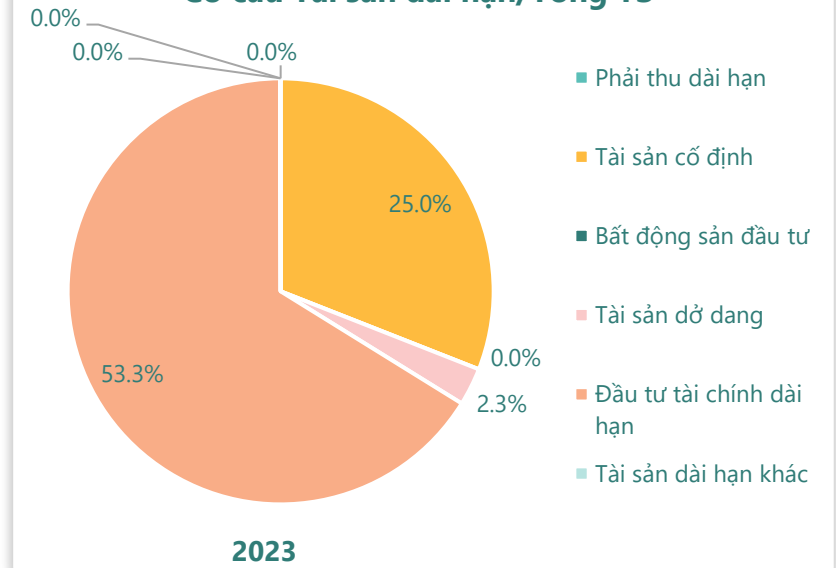
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TDM đạt 505.3 tỷ đồng, tăng trưởng 70.4% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 19.4% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 13.5%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

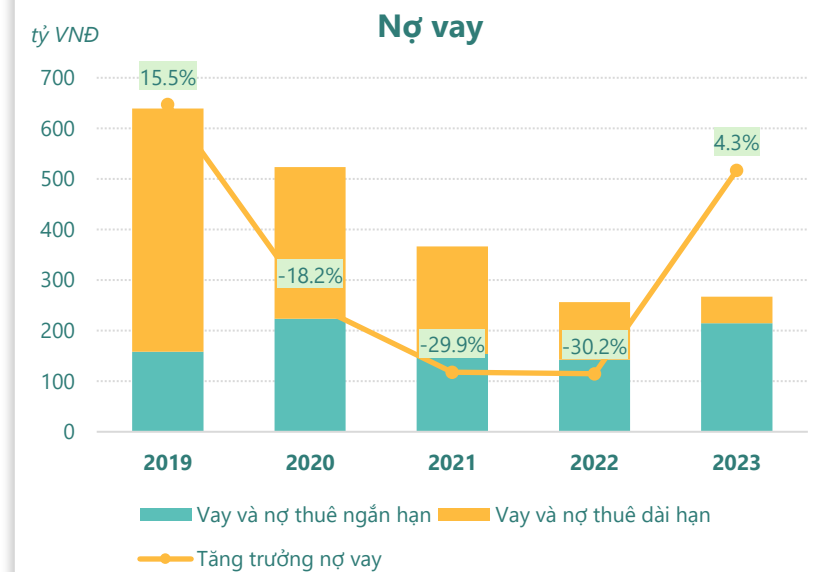
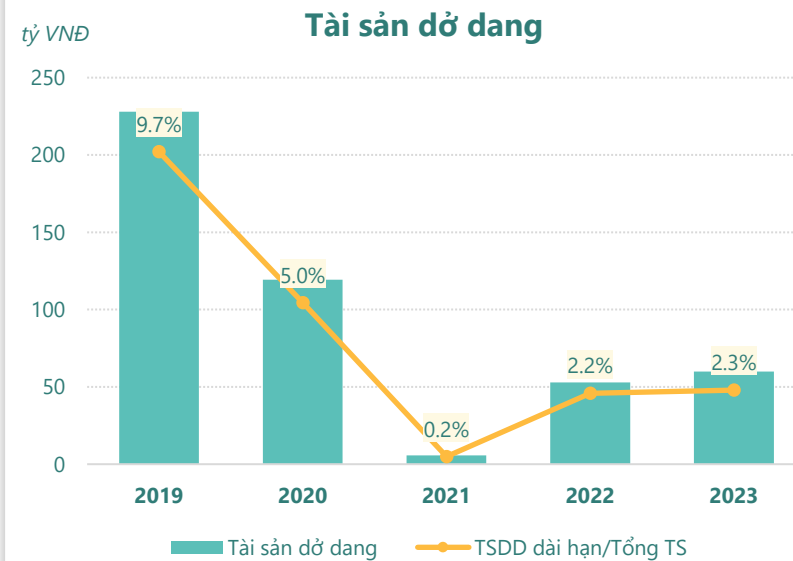
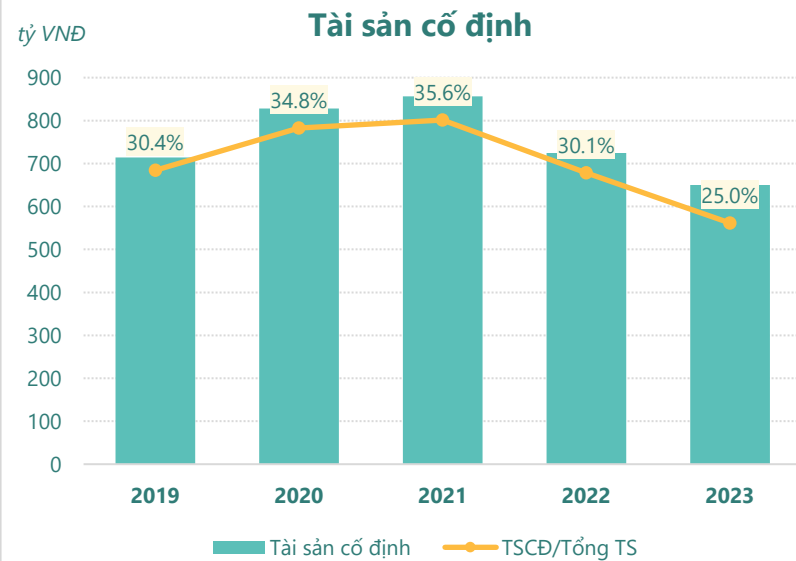
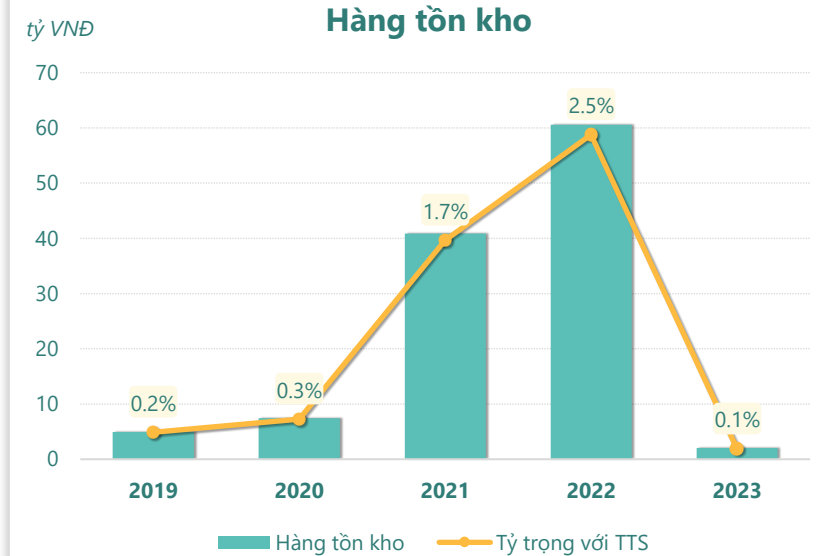
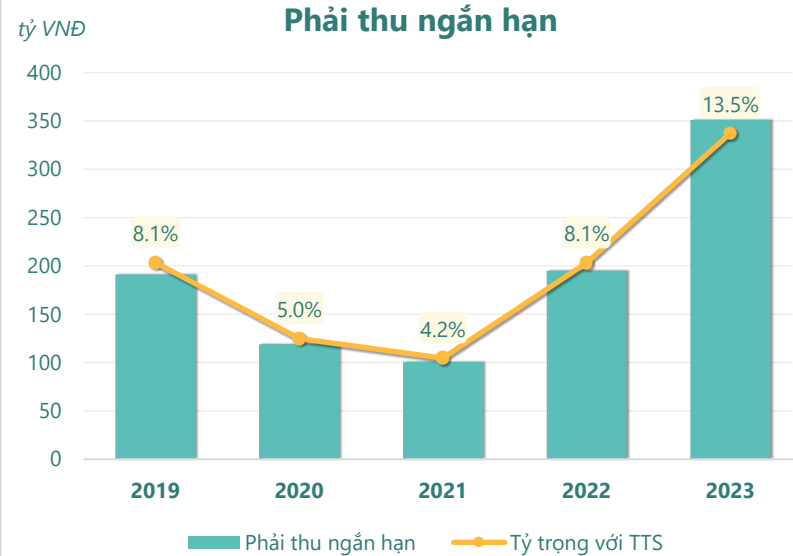
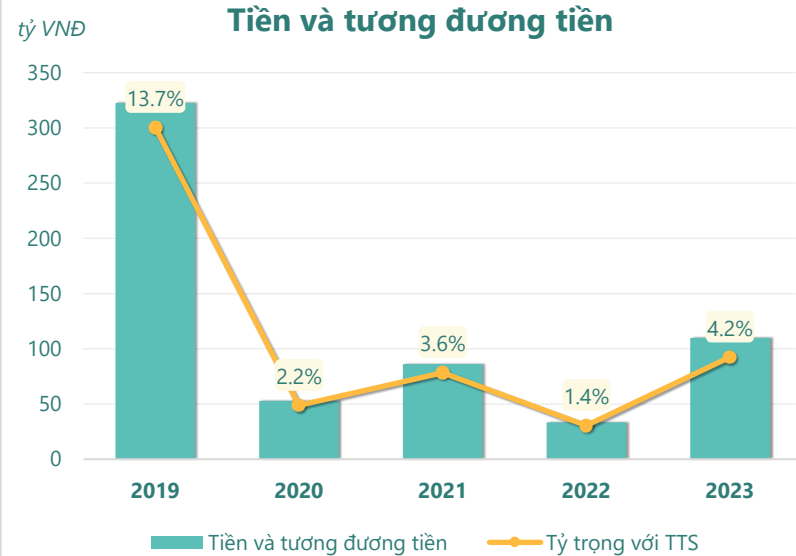
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



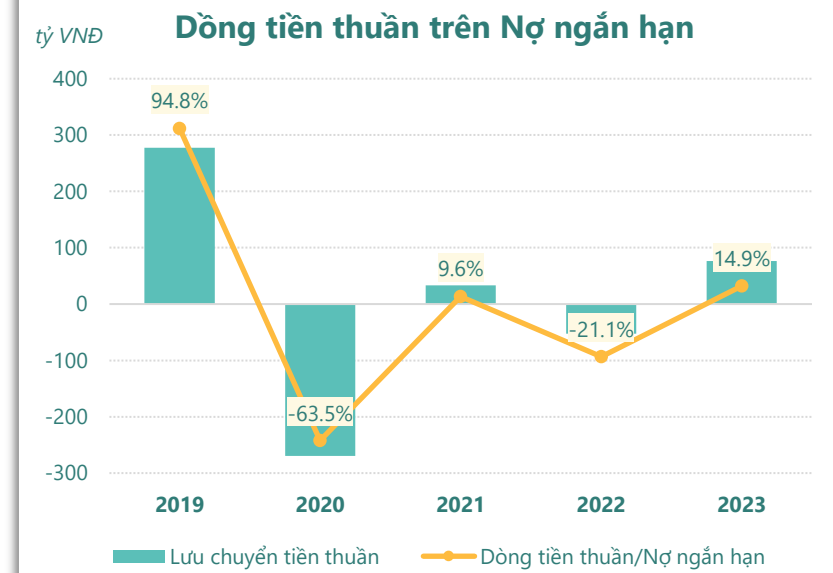
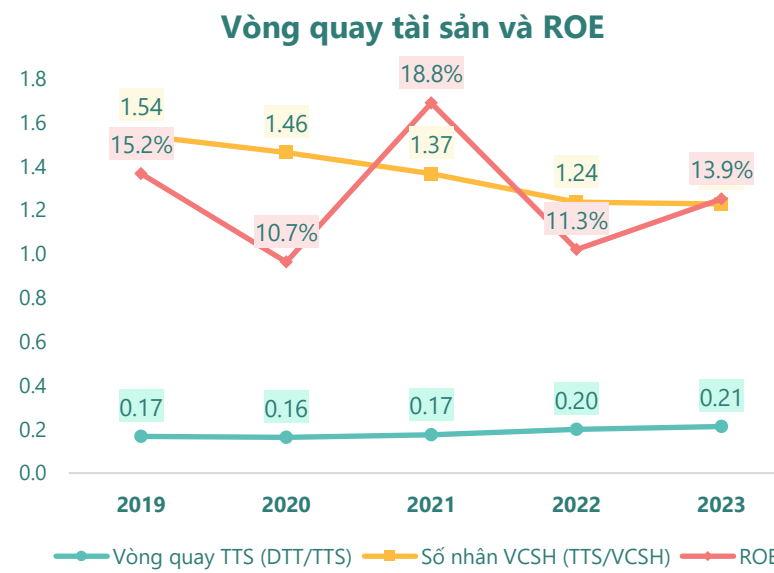
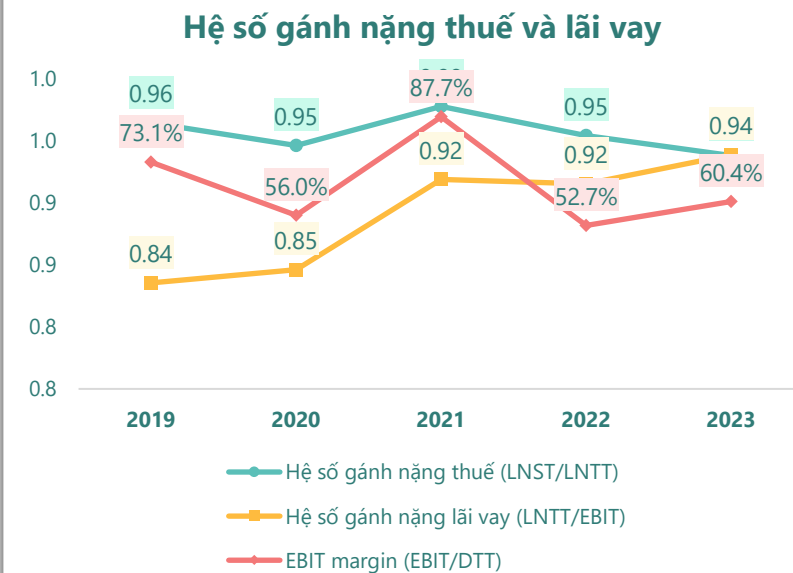
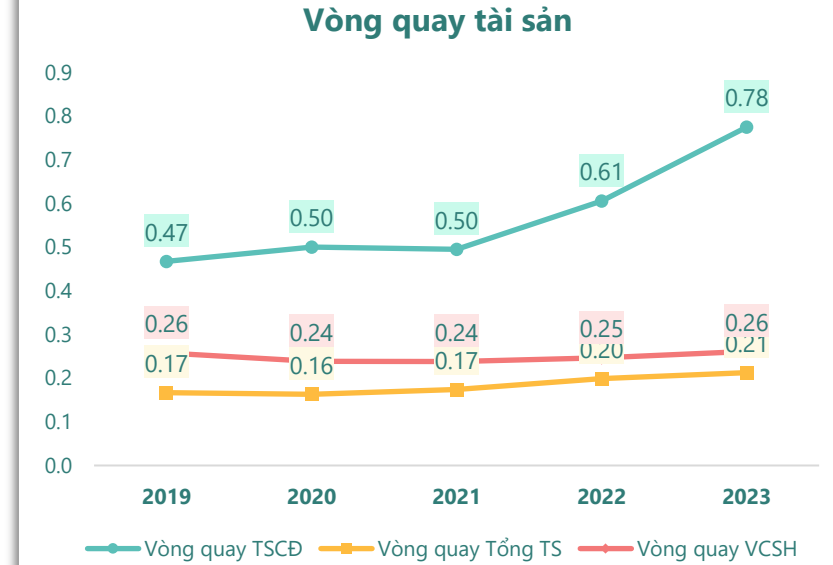
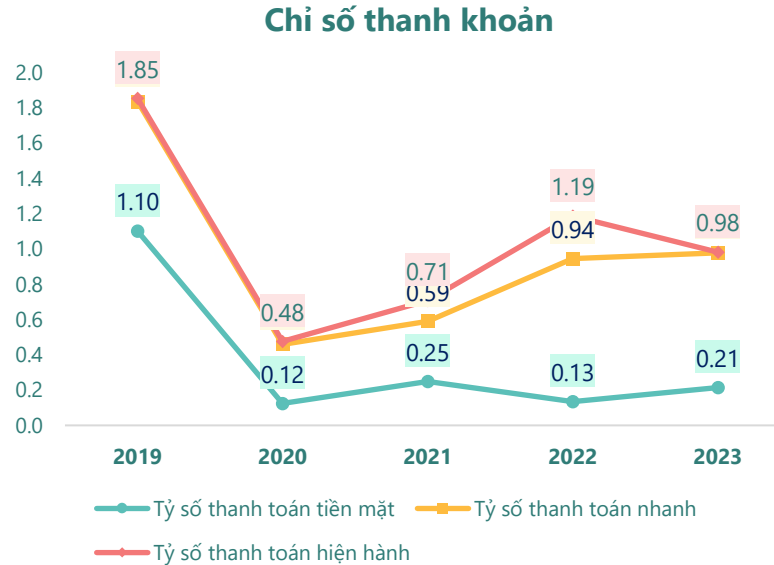
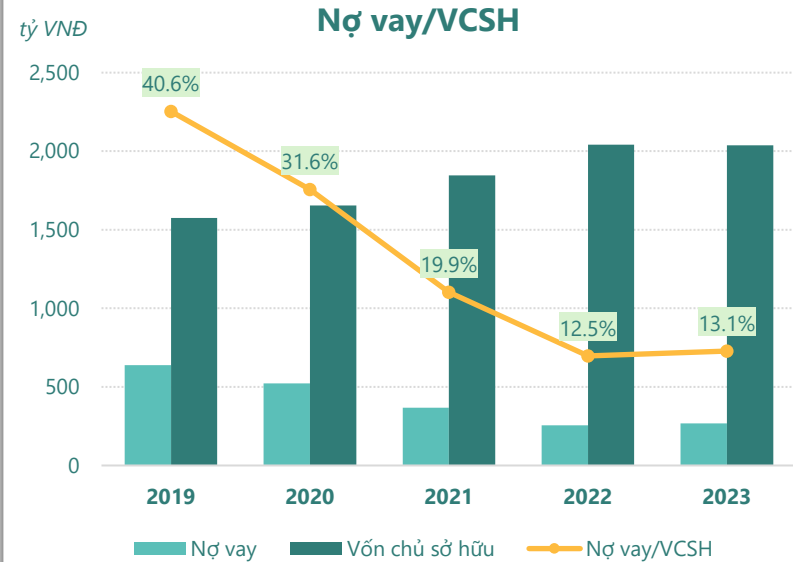
Tài sản dài hạn đạt 2,098 tỷ đồng giảm 0.46% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 80.6%. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 53.3%, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	386	417	479	533
Giá vốn hàng bán	182	210	230	292
Lợi nhuận gộp	204	207	249	241
Doanh thu HĐTC	20.4	189	24.0	124
Chi phí TC	33.3	40.1	32.6	48.5
Chi phí lãi vay	33.3	29.7	21.4	19.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.91	9.39	10.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	182	346	230	302
Lợi nhuận khác	0.44	-10.1	0.85	0.15
LN trước thuế	183	336	231	302
Lợi nhuận sau thuế	173	329	220	283
LNST của CĐ cty mẹ	173	329	220	283

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	345	119	341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-35.7	58.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	-277	-231	-119
Tiền đầu kỳ	323	52.9	86.1	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	-270	33.2	-52.6	76.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	86.1	33.5	110

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,380	2,405	2,404	2,603
Tài sản ngắn hạn	202	245	297	505
Tiền và tương đương tiền	52.9	86.1	33.5	110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	40.0
Phải thu ngắn hạn	119	101	195	351
Hàng tồn kho	7.42	40.9	60.6	2.06
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	17.4	7.27	2.10
Tài sản dài hạn	2,178	2,160	2,108	2,098
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	828	857	725	650
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	119	5.68	52.8	60.0
Đầu tư tài chính dài hạn	1,227	1,297	1,328	1,387
Tài sản dài hạn khác	3.06	1.21	2.28	1.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	725	559	364	567
Nợ ngắn hạn	425	346	250	515
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	154	142	215
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	4.01	13.9	52.4
Nợ dài hạn	300	213	114	52.3
Vay và nợ thuê dài hạn	300	213	114	52.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,655	1,847	2,041	2,037
Vốn chủ sở hữu	1,655	1,847	2,041	2,037
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0